

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	68,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	13.6%	-4.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

1.47

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

2.22

(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

22,906

tỷ VNĐ

YoY

▲ 6,378

▲ 38.6%

2024

LN sau
thuế

373

tỷ VNĐ

YoY

▲ 185

▲ 98.5%

2024

ROE

4.4%

+/- YoY

▲ 2.1%

2024

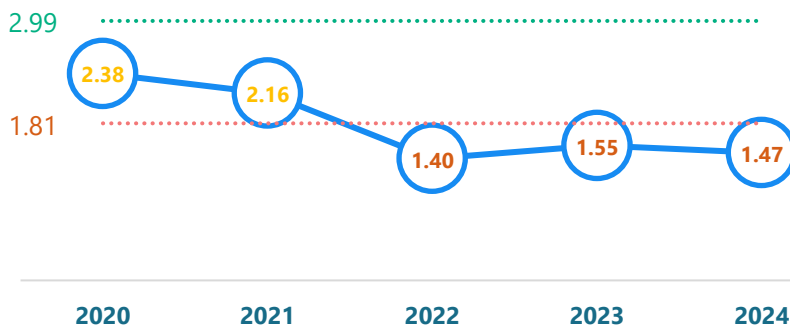
ROA

1.5%

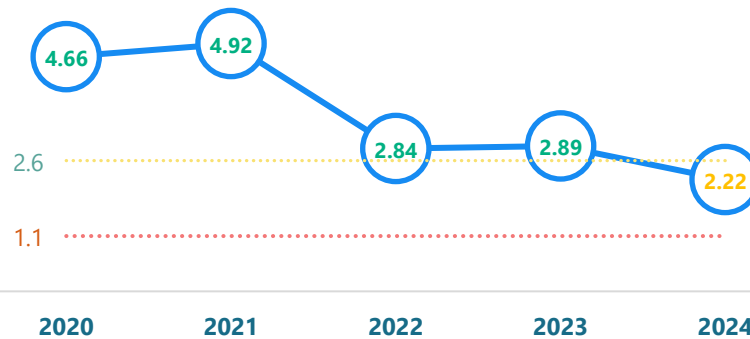
+/- YoY

▲ 0.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.47 < 1.81**, cho thấy **CTD** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

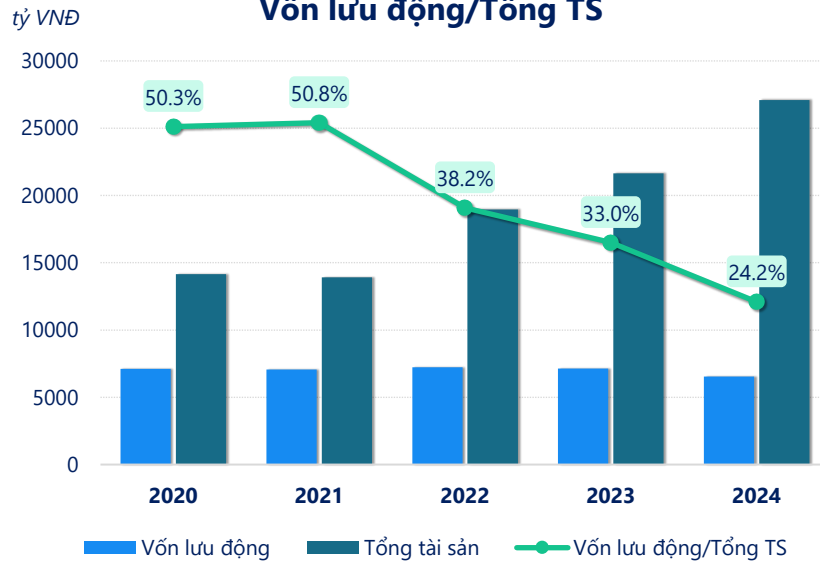
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.22** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CTD có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **CTD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.6%** đạt **22,906** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 98.5%** đạt **373.0** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.36%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Vốn lưu động/Tổng TS

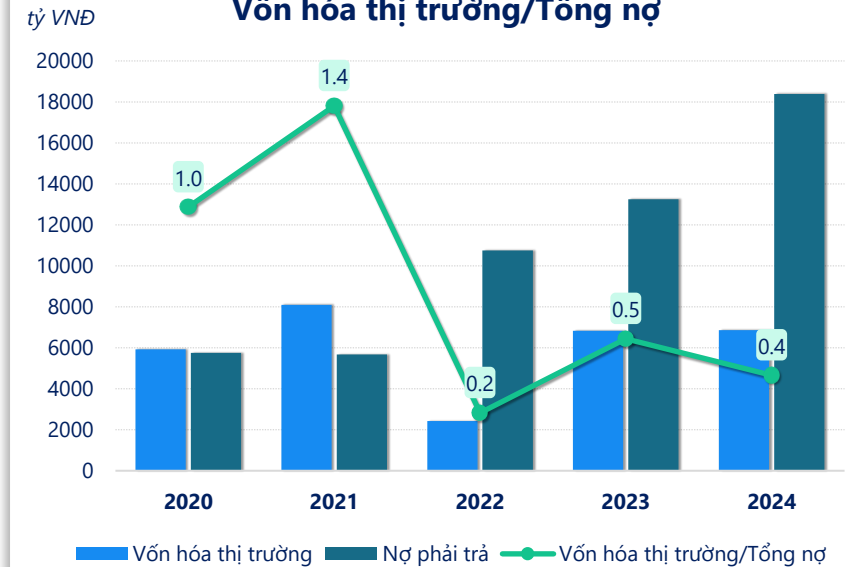


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

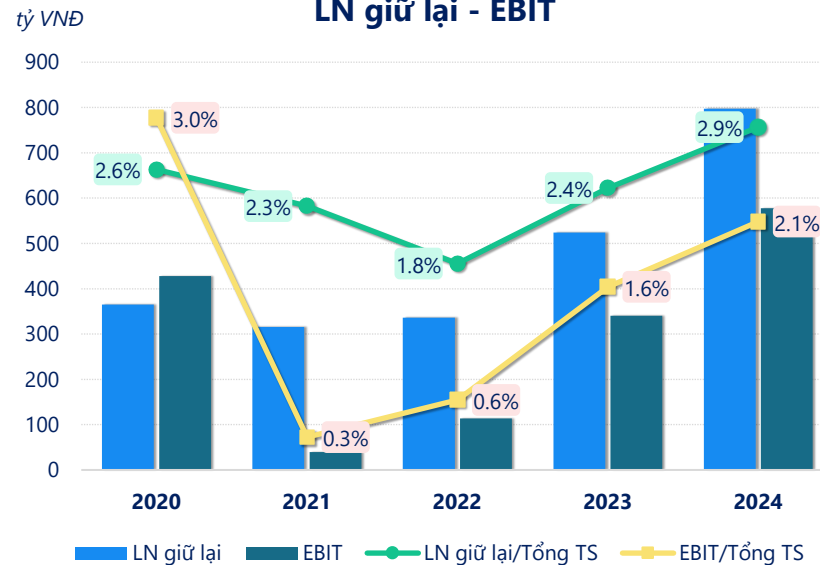
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

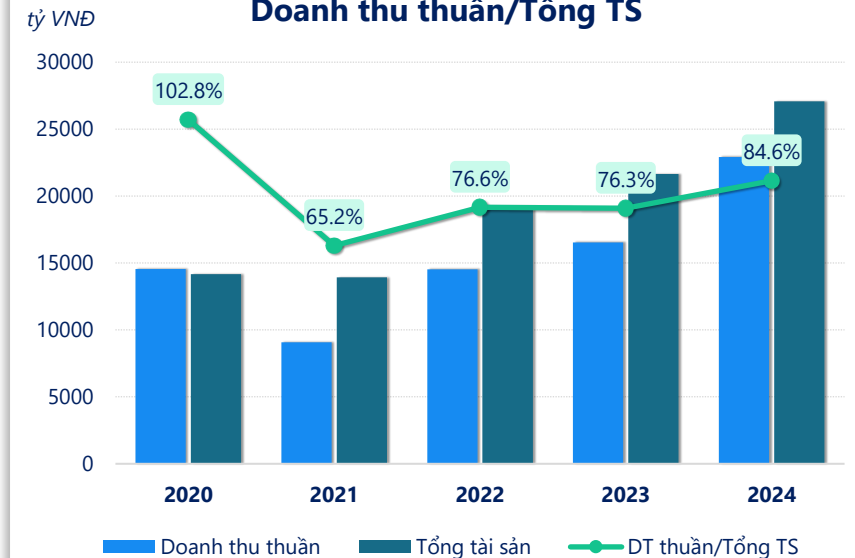
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	27,085	21,652	25.1%
Tài sản ngắn hạn	24,885	19,889	25.1%
Tiền và tương đương tiền	2,479	2,842	-12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,189	1,768	23.8%
Phải thu ngắn hạn	13,696	11,845	15.6%
Hàng tồn kho	4,999	2,603	92.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,523	831	83.3%
Tài sản dài hạn	2,200	1,762	24.8%
Phải thu dài hạn	516	603	-14.4%
Tài sản cố định	454	475	-4.4%
Bất động sản đầu tư	315	68.1	362%
Tài sản dở dang	64.7	120	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	316	306	3.4%
Tài sản dài hạn khác	534	191	180%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18,394	13,244	38.9%
Nợ ngắn hạn	18,335	12,746	43.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,634	582	353%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,142	5,770	23.8%
Nợ dài hạn	59.5	499	-88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.6	496	-96.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,690	8,407	3.4%
Vốn chủ sở hữu	8,690	8,407	3.4%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,558	9,078	14,537	16,528	22,906
Giá vốn hàng bán	13,702	8,803	14,050	16,102	22,056
Lợi nhuận gộp	856	275	487	426	850
Doanh thu HĐTC	228	277	381	348	239
Chi phí TC	0.46	12.9	163	130	114
Chi phí lãi vay	0	1.11	79.2	96.1	115
LN trong công ty LKLD	-27.0	-30.3	-23.8	-6.95	-0.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.04	1.07
Chi phí QLDN	656	516	735	398	600
LN thuần từ HĐKD	401	-7.28	-53.5	238	374
Lợi nhuận khác	26.7	45.4	88.4	6.02	88.9
LN trước thuế	428	38.2	34.8	244	463
Lợi nhuận sau thuế	335	24.1	20.8	188	373
LNST của CĐ cty mẹ	334	24.0	20.7	188	373

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-567	421	-1,627	1,467	-752
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,392	-681	733	307	-804
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-229	-253	1,073	3.64	1,193
Tiền đầu kỳ	801	1,397	885	1,064	2,842
Lưu chuyển tiền thuần	596	-512	180	1,778	-364
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	0.05	-0.01	0.05	0.05
Tiền cuối kỳ	1,397	885	1,064	2,842	2,479